

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 68/2024/DS-ST

Ngày: 02-12-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN – TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Văn Dũng và bà Chế Thị Hồng Cẩm

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trâm Ngọc Minh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2024/TLST-DS ngày 27/6/2024 về “tranh chấp hợp đồng vay mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 177/2024/QĐXX-DS ngày 25 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2024/QĐST-DS, ngày 14 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Mai Hồng T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ F, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hồ Trung C, sinh năm 1970; địa chỉ: L, L, huyện C, tỉnh An Giang (giấy ủy quyền ngày 27/5/2024).

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Bùi P, sinh năm 1983 và ông Nguyễn Hồng L, sinh năm 1957; cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Nguyễn Thành D, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang

3.2. Ông Lâm Phi H, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện T, tỉnh An Giang

3.3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.
(Có mặt ông C, ông P, ông D; xin vắng mặt ông L; vắng mặt ông H, bà G).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Mai Hồng Thế L1 ông Hồ Trung C trình bày: Nguyên ông Mai Hồng T có nhờ ông Nguyễn Thành D đứng ra làm hợp đồng mua bán lúa với ông Nguyễn Bùi P cụ thể như sau: Hợp đồng mua bán lúa tươi 5451 giá 7.900 đồng/kg, ngày 17/7/2023 P trực tiếp ký hợp đồng với D mua 400 công số tiền cọc 200.000.000 đồng, ngoài ra ông P đứng ra ký bảo lãnh cho Lâm Phi H 300 công, mua với giá 7.900 đồng/kg với số tiền cọc 150.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị G 200 công, mua với giá 7.900 đồng/kg với số tiền cọc 100.000.000 đồng. Ông D đã trực tiếp giao cho ông P tổng số tiền cọc 450.000.000 đồng ông P hứa đến ngày 10/10/2023 ông P phải cắt số lúa tổng cộng 900 công và giao lúa cho ông Mai Hồng T. Nhưng đến hạn ông P không có lúa để giao. Ông T yêu cầu ông P phải bồi thường gấp đôi tổng cộng là tôi phải trả cho ông T số tiền 900.000.000 đồng, nhưng do ông P gặp khó khăn, nên ông T đồng ý cho ông P trả cho ông T số tiền cọc đã nhận 450.000.000 và bồi thường 150.000.000 đồng. Tổng cộng ông P phải trả 600.000.000 đồng cho ông T, hai bên có làm biên nhận, nhưng do biên nhận đã xé bỏ, không nhớ ngày tháng năm. Sau khi làm biên nhận ông P có trả được 40.000.000 đồng, hai bên có làm tờ biên nhận lại không ghi ngày tháng năm nội dung thể hiện ông Nguyễn Bùi P đã nhận của ông T số tiền 560.000.000 đồng do ông Nguyễn Hồng L (cha ruột) ký xác nhận, hẹn ngày 05/11/2023 sẽ hoàn trả; ngày 21/12/2023 ông P trả 100.000.000 đồng; ngày 27/12/2023 ông P trả 40.000.000 đồng. Đến nay ông P còn nợ lại ông Mai Hồng T số tiền 420.000.000 đồng. Nay yêu cầu ông Mai Hồng T yêu cầu ông Nguyễn Bùi P, ông Nguyễn Hồng L trả số tiền 420.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 28/12/2023 đến thời điểm xét xử.

Bị đơn ông Nguyễn Bùi P: Thừa nhận có hợp đồng mua bán lúa tươi với ông Mai Hồng T, nhưng người trực tiếp ký hợp đồng là ông Nguyễn Thành D, thống nhất nội dung như ông T trình bày cụ thể: Hợp đồng mua bán lúa tươi 5451 giá 7.900 đồng/kg, ngày 17/7/2023 ông P trực tiếp ký hợp đồng với D mua 400 công số tiền cọc 200.000.000 đồng và ông P đứng ra bảo lãnh cho Lâm Phi H 300 công mua với giá 7.900 đồng/kg với số tiền cọc 150.000.000 đồng và Nguyễn Thị G 200 công mua với giá 7.900 đồng/kg với số tiền cọc 100.000.000 đồng. Ông P đã trực tiếp nhận của ông D tổng số tiền 450.000.000 đồng và có hứa đến ngày 10/10/2023 khi cắt số lúa tổng cộng 900 công sẽ giao lúa cho ông T, nhưng đến hạn ông P không có lúa để giao. Do lúa lên giá 9.300 đồng/kg ông P có liên hệ với ông T để thỏa thuận lại giá, nhưng ông T không đồng ý. Sau đó, ông P bán số lúa trên cho người khác, ông T có yêu cầu ông P phải bồi thường gấp đôi tổng cộng số tiền 900.000.000 đồng, nhưng sau đó do ông P khó khăn, nên ông T đồng ý cho ông P trả số tiền cọc 450.000.000 đồng ông P

đã nhận trước đó và bồi thường 150.000.000 đồng. Tổng cộng ông P phải trả cho ông Thế là 600.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận. Sau khi làm biên nhận ông P có trả được cho ông T số tiền 40.000.000 đồng, hai bên có làm lại tờ biên nhận xác nhận ông P đã nhận của ông T số tiền 560.000.000 đồng do cha Nguyễn Hồng L ký tên; ngày 21/12/2023 trả 100.000.000 đồng; ngày 27/12/2023 trả 40.000.000 đồng. Đến nay ông P còn nợ lại của ông Mai Hồng T số tiền 420.000.000 đồng. Ông P đồng ý trả cho ông T số tiền 420.000.000 đồng và xin giảm trả tiền lãi do hoàn cảnh khó khăn. Đối với khoản nợ xin trả dần.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng L, theo biên bản ghi lời khai: Ông L có biết việc mua bán của ông P và tờ biên nhận số tiền 560.000.000 đồng, ông có ký tên nhận trả nợ thay cho ông P. Ông đồng ý trả số tiền cho ông T, ông được biết con ông Nguyễn Bùi P đã trả dần cho ông T được một phần, nhưng không biết bao nhiêu. Sau khi con ông Nguyễn Bùi P xác nhận số tiền còn lại phải trả cho ông Thế là bao nhiêu, ông đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Thành D trình bày: Thừa nhận có đứng ra để mua lúa dùm ông T, mọi giao dịch với ông P do ông D trực tiếp đứng ra giao dịch nhưng do ông T đưa tiền cho ông D mua lúa, mọi vấn đề giao dịch khoản tiền và nợ đều do ông T trực tiếp làm việc với ông P, ông D không liên quan. Ông D không có yêu cầu gì.

Ông Lâm Phi H, bà Nguyễn Thị G: Tòa án đã triệu tập họp lệ, tuy nhiên ông H, bà G không đến, nên không thể ghi nhận ý kiến của ông H, bà G.

Tòa án đã tổ chức hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Mai Hồng T. Xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông P, ông L trả số tiền 420.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 28/12/2023 cho đến thời điểm xét xử.

Bị đơn ông Nguyễn Bùi P thừa nhận còn nợ của ông Mai Hồng T số tiền 420.000.000 đồng, xin giảm phần lãi và xin trả dần hiện nay do hoàn cảnh khó khăn. Ông Nguyễn Hồng L xin vắng mặt tại phiên tòa

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thành D: Thừa nhận có đại diện ông T đứng ra mua bán lúa với ông P, mọi giao dịch đều do ông D, nhưng tiền mua lúa và các khoản nợ là do ông T trực tiếp giao dịch với ông P, ông D không có yêu cầu gì.

Ông Lâm Phi H, bà Nguyễn Thị G vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về việc chấp hành pháp luật: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 BLTTDS 2015. Riêng bị đơn ông P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G, ông H vắng mặt tại buổi công khai chứng cứ là chưa đảm bảo Điều 70, Điều 72, Điều 73 BLTTDS 2015.

- Về ý kiến giải quyết vụ án:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông P trả số tiền 420.000.000 đồng.

Ngoài ra ông T còn khởi kiện ông L liên đới trả nợ với ông P. Nhận thấy việc thực hiện giao dịch chỉ có ông P thực hiện, ông L là cha ruột của ông P, tuy nhiên khi ông T đến đòi tiền ông L trực tiếp ký nhận nợ ghi ngày 09/11/2023 thể hiện việc ông L đồng ý trả số tiền cho ông P đã nhận của ông T 560.000.000 đồng, sau đó ông P đã trả được 140.000.000 đồng, còn nợ lại ông T 420.000.000 đồng. Xét thấy đến hạn ông P không thực hiện nên ông T khởi kiện yêu cầu ông P và ông L liên đới trả số tiền 420.000.000 đồng là có cơ sở.

Về việc ông P xin trả dần, không được ông T đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất: Ông T yêu cầu tính lãi suất từ ngày 28/12/2023 đến thời điểm xét xử. Do các bên không thỏa thuận về lãi suất nên căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS, lãi suất được tính 10%/năm.

Đình chỉ đối với việc đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu đối với số tiền 140.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật: Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn cho rằng đã ký hợp đồng mua bán lúa với bị đơn, nhưng bị đơn không giao lúa như đã hẹn, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả tiền, căn cứ yêu cầu khởi kiện, Tòa án xác định quan hệ: *“Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản”*, theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Về thời hiệu - thẩm quyền: Lần trả tiền sau cùng là ngày 27/12/2023, sau đó ông P không thực hiện, nên ngày 29/5/2024 ông T khởi kiện, là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự; ông P, ông L có nơi cư trú tại huyện T, nên Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Hồng L có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị G, ông Lâm Văn H1, Tòa án đã triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa, nhưng ông H1, bà G vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với ông H1, bà G, ông L.

[4] Về nội dung tranh chấp: Hợp đồng mua bán tài sản giữa ông Mai Hồng T và ông Nguyễn Bùi P thực tế đã xảy ra, thể hiện qua sự thừa nhận của hai bên. Theo đó ông T đã nhờ ông Nguyễn Thành D đứng ra làm hợp đồng mua bán lúa tươi với ông P, ông H1, bà G. Quá trình mua bán ông P đứng ra bảo lãnh cho ông H1, bà G và đã nhận tổng số tiền cọc 450.000.000 đồng của ba hợp đồng mua bán lúa, đến hạn, ông P không giao lúa theo hợp đồng, nên ông P đồng ý bồi thường hợp đồng cho ông T tổng cộng số tiền 600.000.000 đồng (trong đó: tiền cọc 450.000.000 đồng đã nhận + 150.000.000 đồng bồi thường vi phạm hợp đồng). Ông P đã trả nhiều lần cho ông T được 180.000.000 đồng, còn nợ lại 420.000.000 đồng. Ông P đồng ý trả cho ông T số tiền 420.000.000 đồng.

Từ đó Hội đồng xét xử nhận thấy, nội dung tranh chấp giữa ông T và ông P được thể hiện qua sự thừa nhận của hai bên, do không thực hiện được nội dung hợp đồng nên ông P đã đồng ý với ông T trả lại tiền và bồi thường hợp đồng, ông P cũng đã thực hiện được một phần nghĩa vụ là trả được 180.000.000 đồng cho ông T, nhưng do ông P đã vi phạm về thời gian thanh toán, không trả nợ đầy đủ cho ông T. Do vậy, ông T khởi kiện yêu cầu ông P phải trả số tiền 420.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc ông Nguyễn Bùi P phải trả cho ông Mai Hồng T số tiền 420.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với ông Lâm Văn H1, bà Nguyễn Thị G, theo tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của ông P, Hợp đồng mua bán lúa được ký giữa ông H1, bà G với ông D, hợp đồng này ông P có đứng ra bảo lãnh và ông P thừa nhận ông đã trực tiếp nhận tổng cộng số tiền cọc của ba hợp đồng là 450.000.000 đồng, hạn thời gian giao lúa do ông P trực tiếp giao cho ông T tổng cộng 900 công, do ông P không giao đúng hạn, đã vi phạm hợp đồng. Bên cạnh đó, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông T yêu cầu ông P trả tiền, ông P đồng ý trả cho ông T số tiền còn lại, không có yêu cầu gì đối với ông H1, bà G. Quá trình tố tụng Tòa án có mời ông H1, bà G để làm việc, nhưng ông H1, bà G không đến Tòa. Do vậy Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông H1, bà G. Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Đối với ông Nguyễn Thành D là người được ông T nhờ giao dịch mua bán lúa và ký hợp đồng với ông P, ông H1, bà G, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông D

thừa nhận như nội dung trên, tuy nhiên ông chỉ đứng ra để giao dịch còn tiền là của ông T, các khoản nợ là do ông T trực tiếp giao dịch với ông P, ông không biết và ông không có yêu cầu gì. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Nhận thấy, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 140.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ giải quyết yêu cầu buộc ông Nguyễn Bùi P, ông Nguyễn Hồng L trả số tiền 140.000.000 đồng.

Việc mua bán của ông P, mặc dù chỉ có ông P đứng ra giao dịch, nhưng ông L có biết việc này, ông L có ký xác nhận vào tờ biên nhận, nội dung ông L thừa nhận ông Nguyễn Bùi P đã nhận của ông Mai Hồng T số tiền 560.000.000 đồng và sẽ trả nợ thay cho ông P vào ngày 05/11/2023. Ông L là cha ruột của ông P, theo lời khai ông L thừa nhận khoản nợ và biết việc mua bán của ông P. Do vậy nên ông T khởi kiện yêu cầu ông P, ông L có nghĩa vụ liên đới trả là phù hợp với Điều 288 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về lãi suất:

Do ông P chậm thực hiện nghĩa vụ nên ông T yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật đối với số tiền 420.000.000 đồng, kể từ ngày 28/12/2023. Nhận thấy quá trình mua bán hai bên không thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên do ông P chậm thực hiện nghĩa vụ nên ông T yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS, lãi suất được tính 10%/năm. Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

Số tiền 420.000.000 đồng x 10%/năm x 11 tháng 5 ngày = 39.083.000 đồng.

Như vậy khoản tiền lãi mà ông P, ông L phải trả cho ông Thế là 39.083.000 đồng.

Đối với yêu cầu xin trả dần của ông P, người đại diện theo ủy quyền của ông T không đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông P. Yêu cầu của ông P sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên ông T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông P, ông L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 35, Điều 147, Điều 219; Điều 266, Điều 271, Điều 273; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 430; Điều 440; Điều 468; Điều 288 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Hồng T đối với ông Nguyễn Bùi P, ông Nguyễn Hồng L về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

Buộc ông Nguyễn Bùi P, ông Nguyễn Hồng L phải trả cho ông Mai Hồng T số tiền 459.083.000 đồng (bốn trăm năm mươi chín triệu không trăm tám mươi ba ngàn đồng), trong đó vốn gốc: 420.000.000 đồng, lãi 39.083.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Mai Hồng T đối với Nguyễn Bùi P, Nguyễn Hồng L về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Về án phí: Ông Nguyễn Bùi P, ông Nguyễn Hồng L phải nộp 22.363.320 (Hai mươi hai triệu ba trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Mai Hồng T được nhận lại 13.760.000 đồng (mười ba triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 012580 ngày 11-6-2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Tri Tôn;
- Chi Cục THADS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Nữ Ngọc Lan